

UNIT 3

MUSIC AND ARTS (ÂM NHẠC VÀ NGHỆ THUẬT)

A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I. Thì hiện tại đơn diễn tả sự thật (Present simple tense for facts)

1. Cách dùng

Chúng ta có thể dùng thì hiện tại đơn để nói về những sự việc mà chúng ta xem là sự thật (chẳng hạn như những sự việc chúng ta thích hay không thích) hoặc những sự việc đúng trong một thời gian dài.

Ví dụ:

I like classical music.

(Tôi thích nhạc cổ điển.)

She doesn't like rock.

(Cô ấy không thích nhạc rock.)

2. Công thức

Chúng ta đã học về công thức thì hiện tại đơn với động từ thường ở Unit 1. Sau đây là phần tóm lược.

Thể khẳng định:

S + V (nguyên thể) / V (s/es)

Thể phủ định:

S + don't / doesn't + V (nguyên thể)

Thể nghi vấn:

Do / Does + S + V (nguyên thể)

Yes, S + do / does. / No, S + don't / doesn't.

Ví dụ:

I like country music.

(Tôi thích nhạc đồng quê.)

We don't like listening to hip hop.

(Chúng tôi không thích nghe nhạc hip hop.)

Does your sister like pop?

(Em gái bạn có thích nhạc pop không?)

Yes, she does. / No, she doesn't.

(Có. / Không.)

II. Giới từ chỉ thời gian (*Prepositions of time*)

Khi nói về thời gian, chúng ta thường dùng các giới từ **in**, **on**, **at**. Sau đây là cách dùng các giới từ này.

1. Giới từ **in**

- **In** + các buổi trong ngày

Ví dụ:

in the morning (vào buổi sáng)

in the afternoon (vào buổi chiều)

in the evening (vào buổi tối)

- **In** + khoảng thời gian

Ví dụ:

in 5 days (trong 5 ngày)

in 2 weeks (trong 2 tuần)

in a month (trong một tháng)

- **In** + tháng hoặc năm cụ thể

Ví dụ:

in March (vào tháng 3)

in October (vào tháng 10)

in 2022 (vào năm 2022)

- **In** + mùa

Ví dụ:

in summer (vào mùa hạ)

in spring (*vào mùa xuân*)

in autumn (*vào mùa thu*)

- **In** + các thập niên hoặc thế kỷ cụ thể

Ví dụ:

in the 1960s (*vào những năm 1960*)

in the seventies (*vào thập niên 70*)

in twentieth century (*vào thế kỷ thứ 20*)

- **In** + các giai đoạn thời gian

in the past (*trong quá khứ*)

in the future (*trong tương lai*)

in the Ice Age (*trong kỷ Băng hà*)

2. Giới từ **on**

- **On** + các ngày trong tuần

Ví dụ:

on Sunday (*vào Chủ nhật*)

on Wednesday (*vào thứ Tư*)

on Friday (*vào thứ Sáu*)

- **On** + ngày + các buổi trong ngày

Ví dụ:

on Monday morning (*vào sáng thứ Hai*)

on Tuesday afternoon (*vào chiều thứ Ba*)

on Saturday evening (*vào tối thứ Bảy*)

- **On** + ngày tháng hoặc ngày tháng năm cụ thể

Ví dụ:

on July 18th (*vào ngày 18 tháng 7*)

on the 3rd of August (*vào ngày 3 tháng 8*)

on November 21st 2020 (*vào ngày 21 tháng 11 năm 2020*)

- **On** + một số ngày lễ (có chữ **Day**)

Ví dụ:

on New Year's Day (vào ngày đầu năm mới)

on Christmas Day (vào ngày Giáng sinh)

on Independence Day (vào ngày Quốc khánh)

- **On** + các ngày cụ thể, đặc biệt

Ví dụ:

on my birthday (vào ngày sinh nhật của tôi)

on their wedding day (vào ngày cưới của họ)

on his graduation day (vào ngày ra trường của anh ấy)

3. Giới từ **at**

- **At** + giờ

Ví dụ:

at 6 o'clock (vào lúc 6 giờ)

at 7:30 a.m (vào lúc 7 giờ 30 sáng)

at 2 p.m (vào lúc 2 giờ chiều)

- **At** + thời điểm trong ngày

Ví dụ:

at lunchtime (vào giờ ăn trưa)

at bedtime (vào giờ ngủ)

at midnight (vào nửa đêm)

- **At** + một số dịp lễ (không có chữ **Day**)

Ví dụ:

at Christmas (vào lễ Giáng sinh)

at Easter (vào lễ Phục sinh)

at Tet (vào dịp Tết)

- **At** trong một số cụm từ cố định

Ví dụ:

at the moment (*ngay lúc này*)

at the same time (*cùng lúc đó*)

at present (*bây giờ*)

III. Tính từ sở hữu (*Possessive adjectives*)

1. Các tính từ sở hữu

Tiếng Anh có các tính từ sở hữu tương ứng với các đại từ nhân xưng như sau:

Đại từ nhân xưng (Personal pronouns)	Tính từ sở hữu (Possessive adjectives)
I	My
You	Your
He	His
She	Her
It	Its
We	Our
They	Their

2. Cách dùng tính từ sở hữu

Chúng ta dùng tính từ sở hữu để diễn tả sự sở hữu của người hoặc vật. Theo sau tính từ sở hữu thường là danh từ.

Ví dụ:

My mother is a teacher.

(*Mẹ của tôi là một giáo viên.*)

His work is not very good.

(*Công việc của anh ấy không được thuận lợi lắm.*)

LƯU Ý:

- Danh từ theo sau tính từ sở hữu có thể ở số ít hay số nhiều.

Ví dụ:

Hoa visits her grandmother.

(*Hoa ghé thăm bà.*)

Hoa visits her grandparents.

(*Hoa ghé thăm ông bà.*)

- Người Anh có thói quen sử dụng tính từ sở hữu trong nhiều trường hợp mà người Việt Nam không dùng.

Ví dụ:

Nam has lost his dog.

(*Nam bị lạc mất con chó.*)

I have had my hair cut.

(*Tôi đi hớt tóc.*)

- Tuy nhiên, trong một số thành ngữ tiếng Anh, người ta không dùng tính từ sở hữu mà dùng mạo từ xác định **the**, nhất là những thành ngữ với từ **in**.

Ví dụ:

He was wounded in the shoulder.

(*Ông ấy bị thương ở vai.*)

She was shot in the leg.

(*Cô ta bị bắn vào chân.*)